

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Hàng Không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng Không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108014 (chuyển đổi từ số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005) và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Thiệp	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên
Ông Lý Đức Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Xuân Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lý Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Nhân	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Huyền	Thành viên
Ông Trần Văn Xê	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Phạm Quang Thiệp – Chủ tịch.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.968.599.888	35.625.142.660
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		7.316.851.416	4.179.714.558
111	1. Tiền	3	7.316.851.416	4.179.714.558
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		8.000.000.000	11.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	8.000.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.572.749.156	10.466.793.450
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.054.968.008	10.981.180.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		65.818.679	47.048.268
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	180.379.719	166.981.677
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(728.417.250)	(728.417.250)
140	IV. Hàng tồn kho		7.486.894.116	9.291.158.645
141	1. Hàng tồn kho	8	7.486.894.116	9.291.158.645
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		592.105.200	687.476.007
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	280.507.893	225.641.355
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	55.037.016
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	311.597.307	406.797.636
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.315.467.096	3.637.255.618
220	I. Tài sản cố định		3.315.467.096	3.364.331.278
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.315.467.096	3.364.331.278
222	- Nguyên giá		73.189.203.166	77.592.707.219
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.873.736.070)	(74.228.375.941)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		150.000.000	150.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.000.000)	(150.000.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		-	272.924.340
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	272.924.340
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.284.066.984	39.262.398.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.127.615.238	15.118.342.750
310	I. Nợ ngắn hạn		10.127.615.238	15.118.342.750
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.585.557.534	8.432.562.161
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	300.199.247	749.462.524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	333.808.339	141.375.490
314	4. Phải trả người lao động		1.027.271.799	965.037.131
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	85.749.000	151.300.904
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	794.451.599	1.030.955.568
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	3.501.571.252
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		577.720	146.077.720
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.156.451.746	24.144.055.528
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	23.156.451.746	24.144.055.528
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.419.280.000	21.419.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.419.280.000	21.419.280.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.783.648.525	2.783.648.525
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.566.855.133)	(579.251.351)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(579.251.351)	2.089.749.389
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(987.603.782)	(2.669.000.740)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33.284.066.984	39.262.398.278

Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu

Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng

Lê Xuân Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	82.173.231.398	93.090.382.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	626.454.231	65.056.643
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.546.777.167	93.025.326.113
11	4. Giá vốn hàng bán	22	71.383.635.593	82.896.636.987
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.163.141.574	10.128.689.126
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	511.829.223	179.651.457
22	7. Chi phí tài chính	24	109.071.096	32.905.740
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		109.071.096	32.905.740
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.537.744.411	2.863.887.249
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.154.025.032	10.146.847.428
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.125.869.742)	(2.735.299.834)
31	11. Thu nhập khác	27	310.553.760	66.545.960
32	12. Chi phí khác		172.287.800	246.866
40	13. Lợi nhuận khác		138.265.960	66.299.094
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(987.603.782)	(2.669.000.740)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(987.603.782)	(2.669.000.740)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-

Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu

Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng

Lê Xuân Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		91.674.207.535	106.060.066.188
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(70.365.304.630)	(85.787.125.389)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.328.623.587)	(14.742.442.498)
04 4. Tiền lãi vay đã trả		(109.071.096)	(32.905.740)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(272.275.430)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.399.517.191	23.250.571
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.853.116.337)	(10.267.837.710)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.417.609.076	(5.019.270.008)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(287.963.500)	(1.221.801.820)
23 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(39.000.000.000)
24 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.991.169.776	28.000.000.000
27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		511.829.223	178.219.479
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.215.035.499	(12.043.582.341)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay			3.501.571.252
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.501.571.252)	
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.502.910.912)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.501.571.252)	998.660.340
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.131.073.323	(16.064.192.009)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.179.714.558	20.242.474.589
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.063.535	1.431.978
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.316.851.416	4.179.714.558



Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu



Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng Không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108014 (chuyển đổi từ số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005) và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.419.280.000 VND, tương đương 2.141.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 105 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 114 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in ấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán sơ chế, gia công, đóng gói các mặt hàng muối, đường, hạt tiêu và các mặt hàng thực phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa thiết bị ngành in;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- Sản xuất, in bao bì các loại;
- In vé máy bay, vé cầu đường, hóa đơn tài chính, lệ phí sân bay, bến bãi, nhãn hàng hóa, bao bì, sách và các ấn phẩm văn hóa khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, một số khách hàng của Công ty thay đổi chính sách lựa chọn nhà cung cấp, một số hợp đồng không tiếp tục thực hiện, do đó doanh thu của Công ty giảm so với năm 2023, không đủ bù đắp các khoản chi phí dẫn đến hoạt động kinh doanh bị lỗ.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh phía Nam Công ty CP In Hàng Không	Số 532, Lê Minh Nhựt, tổ 6, ấp Mũi Lớn 2, xã Tân An Hội, TP Hồ Chí Minh	In ấn

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 .Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 .Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 .Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chỉ phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 .Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 .Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 .Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 .Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 .Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán Hàng tồn kho: Nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản phẩm dở dang và thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính. Thành phẩm tồn kho cuối năm được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính, đơn giá chi phí nhân công theo từng sản phẩm và chi phí sản xuất chung phân bổ cho doanh thu thực hiện trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 .Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.12 .Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 .Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.14 .Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 .Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê kho...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 .Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 .Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 .Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 .Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 .Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 .Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	358.500.539	357.231.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.958.350.877	3.822.483.018
	<u>7.316.851.416</u>	<u>4.179.714.558</u>

4 . ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	11.000.000.000
	<u>8.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên Hà Nội với lãi suất 4,12%/năm. Trong đó, số dư tiền gửi 5.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 12).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm Khai thác Nội Bài	16.478.996	39.191.040
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất	16.534.800	220.661.280
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.165.104.000	3.517.246.800
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	233.525.192	479.933.528
- Công ty TNHH Công nghiệp Sao đỏ Việt Nam	512.179.178	1.012.170.773
- Các khách hàng khác	5.111.145.842	5.711.977.334
	7.054.968.008	10.981.180.755

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tạm ứng	2.471.228	10.094.546
- Bảo hiểm xã hội	75.472.664	77.958.594
- Bảo hiểm y tế	1.198.110	1.692.148
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.213.320	14.211.992
- Phải thu khác	87.024.397	63.024.397
	180.379.719	166.981.677

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc lộ 1 Tiền Giang	728.417.250	-	728.417.250	-
	728.417.250	-	728.417.250	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.082.809.635	4.533.124.307
- Công cụ, dụng cụ	49.287.880	33.328.166
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.051.869	237.727.426
- Thành phẩm	2.889.128.689	4.047.080.157
- Hàng hóa	398.616.043	439.898.589
	7.486.894.116	9.291.158.645

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình là Phần mềm quản lý với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 150.000.000 VND, tài sản đã hết khấu hao.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	280.507.893	202.198.855
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	23.442.500
	280.507.893	225.641.355
Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	272.924.340
	-	272.924.340

12 . VAY NGẮN HẠN (Xem chi tiết Phụ lục 2)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số có		Số có	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	-	-	381.612.060	381.612.060
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	-	-	381.612.060	381.612.060
Bên khác	7.585.557.534	7.585.557.534	8.050.950.101	8.050.950.101
- Công ty TNHH Sản xuất Aroma	-	-	155.428.200	155.428.200
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vũ Hoàng Minh	2.219.779.870	2.219.779.870	1.964.383.373	1.964.383.373
- Công ty Cổ phần Công nghiệp giấy Ngọc Việt	254.399.784	254.399.784	413.714.001	413.714.001
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất F và F	-	-	541.678.500	541.678.500
- Công ty TNHH Hưng Tài Nền	749.798.532	749.798.532	861.520.968	861.520.968
- Các đối tượng khác	4.361.579.348	4.361.579.348	4.114.225.059	4.114.225.059
	7.585.557.534	7.585.557.534	8.432.562.161	8.432.562.161

14 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	
- Lanexang Air Ways International	-	161.344.000
- Công ty TNHH NDM Vina	90.000.000	90.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Hải Phong	22.975.603	22.975.603
- Các đối tượng khác	187.223.644	475.142.921
	300.199.247	749.462.524

15 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Xem chi tiết Phụ lục 03)

16 .CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước tiền ăn ca tháng 12	73.749.000	71.300.916
- Chi phí thuê kho, xưởng	-	79.999.988
- Phải trả khác	12.000.000	-
	85.749.000	151.300.904

17 .PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	118.781.700	236.583.160
- Bảo hiểm xã hội	3.481.420	2.797.420
- Bảo hiểm y tế	10.076.139	9.909.999
- Quỹ hoạt động xã hội	153.969.767	131.823.421
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.000.000	50.000.000
- Phải trả về cổ tức	208.377.485	217.797.185
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	234.765.088	382.044.383
	794.451.599	1.030.955.568

18 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

18 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phạm Quang Thiệp	2.843.380.000	13,27	2.843.380.000	13,27
- Ông Lê Xuân Thành	1.359.650.000	6,35	1.359.650.000	6,35
- Bà Lý Thị Phương	2.424.000.000	11,32	2.424.000.000	11,32
- Ông Ngô Xuân Giảng	1.096.030.000	5,12	1.096.030.000	5,12
- Ông Nguyễn Văn Chính	1.091.010.000	5,09	1.091.010.000	5,09
- Các cổ đông khác	12.605.210.000	58,85	12.605.210.000	58,85
	21.419.280.000	100,00	21.419.280.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.419.280.000	21.419.280.000
- Vốn góp cuối năm	21.419.280.000	21.419.280.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	217.797.185	170.167.435
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		2.677.410.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		2.677.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	9.419.700	2.629.780.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		2.629.780.250
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	208.377.485	217.797.185

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.783.648.525	2.783.648.525
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	520.378.354	520.378.354
	3.304.026.879	3.304.206.879

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất để làm văn phòng nhà xưởng theo các hợp đồng thuê đất sau:

- Thuê đất tại ngõ 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 88/HĐTĐ ngày 12/02/2014 với Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Tổng diện tích đất thuê là 5.103,6 m². Thời hạn thuê đất là 50 năm đối với phần diện tích 4.427 m², thời hạn thuê đất hàng năm đối với phần diện tích 676,6 m² (Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã thu hồi 421 m² trên tổng diện tích 676,6 m² để thực hiện dự án "Xây dựng tuyến đường từ ngõ 200 Nguyễn Sơn đến trung tâm quản lý bay, phường Bồ Đề theo Quyết định số 5136/QĐ/UBND ngày 19/07/2016). Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo các thông báo nộp tiền thuê đất.

- Thuê đất tại số 200/14 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội với Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội (Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là đơn vị được ủy quyền) theo hợp đồng thuê đất số 725/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 08/12/2017 và phụ lục hợp đồng số 125/PLHĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/03/2018. Theo đó tổng diện tích đất cho thuê là 870,6 m², thời hạn thuê đất là 50 năm. Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo các thông báo nộp tiền thuê đất.

- Công ty thuê tài sản văn phòng nhà xưởng tại số 532 Lê Minh Nhật, tổ 6, ấp Mũi Lớn 2, xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh với Bà Nguyễn Thị Lê Anh theo hợp đồng thuê hoạt động ngày 01/08/2017. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	480.000.000	480.000.000

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	-	172.109,97

c. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản công nợ phải thu khách hàng có nguyên nhân chung là không có khả năng thu hồi. Việc xử lý được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị về việc xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được của Công ty Cổ phần In Hàng Không.

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý
	VND	
- Công ty Cổ phần Truyền thông An Lạc	11.200.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Quảng cáo Ánh sáng Mặt Trời	12.095.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Bãi Bằng	63.636.629	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội	10.000.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Thương mại Cường Thịnh	14.214.336	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đào Sen	16.490.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần In Anh Việt	25.093.476	12/12/2019
- Công ty TNHH In Hà Việt	49.327.176	12/12/2019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140.081.136	12/12/2019

19 .CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

c. Nợ khó đòi đã xử lý (tiếp theo)

Đối tượng	Số tiền VND	Thời gian xử lý
- Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Minh Tuấn	21.600.000	12/12/2019
- Khách hàng vãng lai khẩn thớm	1.558.612	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	571.962.233	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	254.978.447	12/12/2019
- Công ty TNHH Hoài Nam	11.700.000	12/12/2019
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.357.500	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Đầu tư THD	72.510.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Tube Seven	80.778.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Phương Anh	32.400.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Dòng Sông Xanh	29.679.996	12/12/2019
- Tạp chí Bầu trời Rộng Mở	1.079.830.559	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	27.882.250	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Bao bì Thanh Hóa	16.486.250	12/12/2020
- Chi nhánh miền Trung - Công ty Cổ phần In Hàng không	38.194.000	12/12/2020
- Quản Trung Hiếu	67.958.616	12/12/2020
- Công ty TNHH In Thương mại Dịch vụ Lam Sơn	48.505.850	12/12/2020
- Công ty TNHH In và Thương mại Thiên Việt	13.969.950	12/12/2020
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tuấn Phát	46.856.000	12/12/2020
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực phía Nam	34.292.600	12/12/2020
- Công ty TNHH Quảng cáo ADPUB	23.650.000	12/12/2020
- Hệ Quốc phòng - Học Viện Quốc phòng	68.121.000	12/12/2020
- Công ty TNHH Quảng cáo và In ấn Dương Gia	20.282.080	12/12/2020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nam Tiến	60.362.480	12/12/2020
- Công ty Cổ phần In Hàng không - Ban Tài chính - Kế toán	1.416.199	12/12/2020
- Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam	2.530.004	12/12/2020
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long	5.993.054	12/12/2020
	2.985.993.433	

20 .TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	82.173.231.398	93.090.382.756
	82.173.231.398	93.090.382.756

21 .CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	626.454.231	65.056.643
	626.454.231	65.056.643

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	71.383.635.593	82.896.636.987
	71.383.635.593	82.896.636.987

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	505.765.688	178.219.479
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	6.063.535	1.431.978
	511.829.223	179.651.457

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	109.071.096	32.905.740
	109.071.096	32.905.740

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.956.262	338.091.818
Chi phí nhân công	354.443.896	412.906.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.738.768	207.622.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.863.147.714	1.886.341.525
Chi phí khác bằng tiền	40.457.771	18.924.200
	2.537.744.411	2.863.887.249

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.113.511	171.802.383
Chi phí nhân công	5.267.004.290	4.780.640.704
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	2.154.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.875.548	14.847.984
Thuế, phí, và lệ phí	986.574.026	2.192.244.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.143.734	449.423.672
Chi phí khác bằng tiền	2.180.313.923	2.535.733.650
	9.154.025.032	10.146.847.428

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	239.179.091	2.592.593
Bán phế liệu	70.809.829	62.868.339
Thu nhập khác	564.840	1.085.028
	310.553.760	66.545.960

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(987.603.782)	(2.669.000.740)
Các khoản điều chỉnh tăng	42.000.000	60.670.216
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành</i>	42.000.000	60.000.000
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của tiền và các khoản phải thu</i>		670.216
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.063.535)	(1.431.978)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu</i>	(6.063.535)	(1.431.978)
- <i>Chuyển lỗ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(951.667.317)	(2.609.762.502)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(226.165.601)	46.109.829
Thuế TNDN đã nộp trong năm		(272.275.430)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(226.165.601)	(226.165.601)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(987.603.782)	(2.669.000.740)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(987.603.782)	(2.669.000.740)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.141.928	2.141.928

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.500.903.693	67.701.085.874
Chi phí nhân công	13.808.483.175	14.251.813.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	981.304.263	975.415.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.032.495.104	4.756.556.453
Chi phí khác bằng tiền	4.075.530.195	5.505.470.949
	79.398.716.430	93.190.341.756

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi, quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2025	
Tiền	6.958.350.877
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.506.930.477
Các khoản cho vay	8.000.000.000
	21.465.281.354
Tại ngày 01/01/2025	
Tiền	3.822.483.018
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.419.745.182
	11.000.000.000
	25.242.228.200

31 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2025	
Vay	-
Phải trả người bán, phải trả khác	8.380.009.133
Chi phí phải trả	85.749.000
	<u>8.465.758.133</u>
Tại ngày 01/01/2025	
Phải trả người bán, phải trả khác	9.463.517.729
Chi phí phải trả	151.300.904
	<u>3.501.571.252</u>
	<u>13.116.389.885</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm ngành in, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn
Ông Lê Xuân Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Lý Đức Tâm	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Thị Thanh Nhân	Trưởng BKS
Ông Phạm Văn Huyền	Thành viên BKS
Ông Trần Văn Xê	Thành viên BKS

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng		
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	1.165.327.992	877.309.700

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Ông Lê Xuân Thành	237.816.599	299.724.906
- Ông Phạm Quang Thiệp	267.126.338	354.752.151
- Ông Ngô Xuân Giảng	-	176.806.296
- Ông Nguyễn Văn Chính	90.071.087	
- Ông Trần Văn Xê	49.000.000	
- Ông Phạm Văn Huyền		
- Ông Lý Đức Tâm	102.855.215	
- Ông Trần Thế Anh	75.471.655	253.524.051
- Ông Nguyễn Thái Linh	25.500.000	64.000.000
- Bà Phạm Thị Thanh Nhân	149.057.482	208.655.705
- Bà Lê Thị Hải Hà	9.500.000	38.000.000
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy	9.500.000	38.000.000
	1.015.898.376	1.433.463.109

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thoan
Người lập biểu



Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng




Lê Xuân Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.446.527.886	66.643.454.735	2.342.769.169	159.955.429	77.592.707.219
Số tăng trong năm	648.554.000	287.963.500	-	-	936.517.500
- Mua trong năm	-	287.963.500	-	-	287.963.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	648.554.000	-	-	-	648.554.000
Số giảm trong năm	-	(4.914.592.553)	(425.929.000)	-	(5.340.521.553)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.914.592.553)	(425.929.000)	-	(5.340.521.553)
Số dư cuối năm	9.095.081.886	62.016.825.682	1.916.840.169	159.955.429	73.188.703.166
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.798.410.752	64.978.979.359	2.291.030.401	159.955.429	74.228.375.941
Số tăng trong năm	157.083.556	776.559.358	51.738.768	-	985.381.682
- Khấu hao trong năm	157.083.556	776.559.358	51.738.768	-	985.381.682
Số giảm trong năm	-	(4.914.592.553)	(425.929.000)	-	(5.340.521.553)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.914.592.553)	(425.929.000)	-	(5.340.521.553)
Số dư cuối năm	6.955.494.308	60.840.946.164	1.916.840.169	159.955.429	69.873.236.070
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.648.117.134	1.664.475.376	51.738.768	-	3.364.331.278
Tại ngày cuối năm	2.139.587.578	1.175.879.518	-	-	3.315.467.096

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.562.947.503 VND.

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN

		01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
		Số có khả năng				Số có khả năng	
		Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên Hà Nội	(1)	-	-	3.501.571.252	-	-	-
		-	-	3.501.571.252	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01.9/2024/40243/HĐTD ngày 16/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên. Ngân hàng cấp hạn mức thấu chi 5.000.0000.0000 VND kể từ ngày ký hợp đồng đến 09/09/2025. Mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thấu chi trong hạn cố định 4,3%/năm. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 4024320240909002 ngày 09/09/2024 giá trị 5.000.0000.000 VND (Thuyết minh 04).

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	139.124.652	1.295.328.548	1.102.895.699	-	331.557.501
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	226.165.601	-	-	-	226.165.601	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	178.632.035	-	120.516.977	25.316.648	83.431.706	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	963.880.332	963.880.332	-	-
- Các loại thuế khác	-	2.250.838	5.000.000	5.000.000	-	2.250.838
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
	<u>406.797.636</u>	<u>141.375.490</u>	<u>2.384.725.857</u>	<u>2.097.092.679</u>	<u>311.597.307</u>	<u>333.808.339</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.419.280.000	2.413.437.488	520.378.354	5.695.560.360	30.048.656.202
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(2.669.000.740)	(2.669.000.740)
Phân phối lợi nhuận (*)		370.211.037		(3.605.810.971)	(3.235.599.934)
Số dư cuối năm trước	<u>21.419.280.000</u>	<u>2.783.648.525</u>	<u>520.378.354</u>	<u>(579.251.351)</u>	<u>24.144.055.528</u>
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(987.603.782)	(987.603.782)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-		
Số dư cuối năm nay	<u>21.419.280.000</u>	<u>2.783.648.525</u>	<u>520.378.354</u>	<u>(1.566.855.133)</u>	<u>23.156.451.746</u>